

**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN
DÂN
TỐI CAO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2307/VKSTC-V8

*V/v Hướng dẫn thực hiện một số nội dung liên
quan đến việc bắt, tạm giữ, tạm giam*

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2016

- Kính gửi:**
- Viện trưởng VKS quân sự Trung ương
 - Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc VKSND tối cao
 - Viện trưởng VKSND cấp cao 1, 2, 3
 - Viện trưởng VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII thông qua Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13 (BLHS năm 2015), Nghị quyết số 109/2015/QH13 về việc thi hành BLHS năm 2015; Bộ Luật Tổ tụng hình sự số 101/2015/QH13 (BLTTHS năm 2015), Nghị quyết số 110/2015/QH13 về việc thi hành BLTTHS năm 2015; Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam. BLHS năm 2015, BLTTHS năm 2015 và Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016 với những nội dung sửa đổi, bổ sung lớn liên quan đến việc bắt, tạm giữ, tạm giam. Cụ thể như sau:

- Điều 303 BLHS năm 1999 về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật” quy định hai tình tiết định tội là: (1) Không ra quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật; (2) Không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật. Điều 377 BLHS năm 2015 về tội này tiếp tục quy định 02 tình tiết định tội nêu trên, đồng thời bổ sung 03 tình tiết định tội mới là: (1) *Quyết định bắt, giữ, giam người không có căn cứ theo quy định của luật; (2) Thực hiện việc bắt, giữ, giam người không có lệnh, quyết định theo quy định của luật hoặc tuy có lệnh, quyết định nhưng chưa có hiệu lực thi hành; (3) Không ra lệnh, quyết định gia hạn tạm giữ, tạm giam hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giữ, tạm giam khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam dẫn đến người bị tạm giữ, tạm giam bị giam, giữ quá hạn.*

- So với BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 quy định chặt chẽ hơn, cụ thể hơn căn cứ áp dụng biện pháp bắt, giữ, giam. Cụ thể như sau: Thay cụm từ “Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” (điểm a khoản 1 Điều 81 BLTTHS năm 2003) về bắt người trong trường hợp khẩn cấp bằng cụm từ “Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” (điểm a khoản 1 Điều 110 BLTTHS năm 2015) về giữ người trong trường hợp khẩn cấp.

- BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định quyết định tạm giữ phải ghi rõ giờ, ngày bắt đầu và giờ, ngày hết thời hạn tạm giữ; người ra quyết định tạm giữ phải gửi quyết định tạm giữ kèm theo các tài liệu làm căn cứ tạm giữ cho Viện kiểm sát (khoản 2 và khoản 4 Điều 117 BLTTHS năm 2015); bổ sung quy định trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì Viện kiểm sát đã gia hạn tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ (khoản 3 Điều 118); cụ thể hóa căn cứ tạm giam “có căn cứ cho rằng người đó có thể cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử” (điểm b khoản 1 Điều 88 BLTTHS năm 2003) bằng quy định “khi có căn cứ xác định người đó có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa,

khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này” (điểm đ, khoản 2 Điều 119 BLTTHS năm 2015).

- So với Điều 120 và Điều 303 BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 rút ngắn thời hạn tạm giam để điều tra đối với tội phạm nghiêm trọng là *01 tháng*, đối với tội phạm rất nghiêm trọng là *02 tháng* (khoản 2 Điều 173 BLTTHS năm 2015); rút ngắn thời hạn tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi, theo đó thời hạn này bằng *hai phần ba (2/3) thời hạn tạm giam đối với người đủ 18 tuổi trở lên* và bổ sung quy định *chỉ áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi khi có căn cứ cho rằng việc áp dụng biện pháp giám sát và các biện pháp ngăn chặn khác không hiệu quả. Khi không còn căn cứ để tạm giữ, tạm giam thì cơ quan, người có thẩm quyền phải kịp thời hủy bỏ, thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác* (Điều 419 BLTTHS năm 2015). Đồng thời, Bộ luật quy định rõ mọi biện pháp ngăn chặn đang áp dụng phải được hủy bỏ khi thuộc một trong các trường hợp: *a) Quyết định không khởi tố vụ án hình sự; b) Đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án; c) Đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can; d) Bị cáo được Tòa án tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt, hình phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ* (khoản 1 Điều 125 BLTTHS năm 2015); và quy định rõ “*Đối với những biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn trong giai đoạn điều tra thì việc hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác phải do Viện kiểm sát quyết định; trong thời hạn 10 ngày trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn, trừ biện pháp tạm giữ do Viện kiểm sát phê chuẩn, cơ quan đã đề nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn này phải thông báo cho Viện kiểm sát để quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn khác*” (khoản 2 Điều 125 BLTTHS năm 2015).

Để kịp thời thực hiện các nội dung sửa đổi, bổ sung lớn liên quan đến việc bắt, tạm giữ, tạm giam nêu trên, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp thực hiện ngay các công việc sau đây:

1. Các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự phối hợp chặt chẽ với Cơ quan điều tra, Tòa án cùng cấp rà soát đầy đủ, chính xác các bị can, bị cáo đang bị tạm giam theo *thời hạn* quy định của BLTTHS năm 2003 nhưng đến ngày 01/7/2016 *không được tạm giam theo thời hạn* quy định của BLTTHS năm 2015 hoặc thời hạn tạm giam vượt quá thời hạn theo quy định của BLTTHS năm 2015 để đề nghị Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền (nếu vụ án đang ở giai đoạn điều tra, truy tố) hoặc yêu cầu Chánh án, Phó Chánh án Tòa án có thẩm quyền (nếu vụ án đang ở giai đoạn xét xử) quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam đang áp dụng hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Kể từ ngày 01/7/2016, nếu có bị can, bị cáo chưa được hủy bỏ biện pháp tạm giam đang áp dụng hoặc chưa được thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác theo hướng dẫn này thì VKSND các cấp phải tổng hợp danh sách, gửi về VKSND tối cao (Vụ 8) và Viện kiểm sát quân sự các cấp phải tổng hợp danh sách, gửi về Viện kiểm sát quân sự Trung ương (Phòng 4) để xem xét, giải quyết.

2. Kể từ ngày 01/7/2016, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra các vụ án hình sự phải kiểm sát chặt chẽ các căn cứ và thời hạn áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam theo các quy định mới của BLTTHS năm 2015. Trường hợp xét thấy việc bắt, tạm giữ, tạm giam không có căn cứ hoặc không cần thiết theo quy định của BLTTHS năm 2015; hoặc trong trường hợp Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra bổ sung chứng cứ, tài liệu để xem xét việc phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, phê chuẩn lệnh tạm giam theo quy định tại khoản 5 Điều 119 và khoản 3 Điều 179 BLTTHS

năm 2015 nhưng cơ quan này không bổ sung được chứng cứ, tài liệu làm căn cứ cho việc phê chuẩn thì Viện kiểm sát thực hiện thẩm quyền theo quy định của BLTTHS để ra quyết định hủy bỏ hoặc quyết định không phê chuẩn lệnh, quyết định và yêu cầu Cơ quan điều tra, Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trả tự do ngay cho người bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam. Đối với các lệnh, quyết định bắt, tạm giam của Tòa án thì các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự phải kiểm sát chặt chẽ các căn cứ và thời hạn áp dụng biện pháp này. Trường hợp xét thấy việc bắt, tạm giam không có căn cứ hoặc không cần thiết theo quy định của BLTTHS năm 2015 thì Viện kiểm sát thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị Tòa án theo quy định của BLTTHS.

3. Kể từ ngày 01/7/2016, trong quá trình áp dụng các biện pháp tạm giữ, tạm giam, các đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự phải thường xuyên kiểm sát về thời hạn áp dụng các biện pháp này để kịp thời hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác (nếu vụ án ở giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố) hoặc yêu cầu Tòa án hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác (nếu vụ án ở giai đoạn xét xử) khi hết thời hạn luật định.

4. Đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam phải kiểm sát chặt chẽ số người đang bị tạm giữ, tạm giam gần hết thời hạn và việc thông báo bằng văn bản của cơ sở giam giữ cho cơ quan đang thụ lý vụ án 01 ngày trước khi hết thời hạn tạm giữ, gia hạn tạm giữ, 05 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam, 10 ngày trước khi hết thời hạn gia hạn tạm giam và yêu cầu cơ quan đang thụ lý vụ án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp phát hiện cơ sở giam giữ không thông báo hoặc thông báo không đúng quy định này thì lập ngay biên bản vi phạm và kháng nghị, kiến nghị, yêu cầu cơ sở giam giữ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam tăng cường công tác kiểm sát, phối hợp chặt chẽ với các đơn vị thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử để giải quyết những trường hợp đang bị tạm giữ, tạm giam sắp hết thời hạn giam, giữ trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử đã được cơ sở giam giữ thông báo gần hết thời hạn, nhằm chấm dứt ngay việc quá hạn tạm giữ, tạm giam.

Đối với những trường hợp quá hạn tạm giữ, tạm giam do chậm gửi các lệnh, quyết định tạm giữ, tạm giam, đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, cá nhân; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để kháng nghị, kiến nghị yêu cầu xử lý vi phạm.

Kể từ ngày 01/7/2016, khi đã hết thời hạn tạm giữ, tạm giam thì người bị tạm giữ, tạm giam phải được trả tự do ngay, nếu họ không bị giam, giữ về một hành vi vi phạm pháp luật khác. Trường hợp xét thấy cần thiết thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

Trong trường hợp lệnh, quyết định tạm giữ; lệnh, quyết định tạm giam ghi rõ: “Hết thời hạn tạm giữ, tạm giam này, cơ sở giam giữ có trách nhiệm trả tự do cho người bị tạm giữ, tạm giam nếu họ không bị giam giữ về hành vi vi phạm pháp luật khác”; thì đến ngày cuối cùng của thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định của BLTTHS, đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam phải tiến hành kiểm sát, nếu cơ sở giam giữ không trả tự do thì ra văn bản yêu cầu cơ sở giam giữ trả tự do ngay cho người đang bị tạm giữ, tạm giam. Trong văn bản yêu cầu nêu rõ: Cơ sở giam giữ không trả tự do ngay cho người đang bị tạm giữ, tạm giam là vi phạm pháp luật và chịu hoàn toàn trách nhiệm với những hậu quả có thể xảy ra.

Tăng cường công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam nhằm kịp thời phát hiện các trường hợp tạm giữ, tạm giam không có căn cứ và trái pháp luật. Nếu phát hiện việc tạm giữ, tạm giam không có căn cứ và trái pháp luật, đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam phải:

- + Lập biên bản vi phạm về việc tạm giữ, tạm giam không có căn cứ và trái pháp luật;
- + Báo cáo và tham mưu cho Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp căn cứ khoản 2 Điều 22 Luật tổ chức VKSND năm 2014 và điểm d khoản 2 Điều 42 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam, quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, tạm giam; đồng thời báo cáo ngay về VKSND tối cao (Vụ 8) để quản lý, chỉ đạo thống nhất;
- + Kháng nghị, kiến nghị cơ quan đang thụ lý vụ án, cơ sở giam giữ (nếu có vi phạm), đồng thời thông báo cho Cơ quan điều tra VKSND tối cao hoặc Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương xem xét, xử lý đối với cá nhân có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật.

5. Kể từ ngày 01/7/2016, khi nhận được khiếu nại, tố cáo liên quan đến hành vi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố thì các đơn vị kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo giải quyết ngay trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo. Trường hợp cần phải có thời gian để xác minh thêm thì thời hạn giải quyết không được quá 03 ngày (khoản 1 Điều 474 và khoản 4 Điều 481 BLTTHS năm 2015). Đối với khiếu nại, tố cáo liên quan đến quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam, đơn vị kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam phải giải quyết theo thời hạn quy định tại Điều 50 và khoản 2 Điều 60 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo Chương XXXIII BLTTHS năm 2015, Chương IX Luật thi hành tạm giữ, tạm giam và Quy chế tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp ban hành kèm theo Quyết định số 51/QĐ-VKSTC-V12 ngày 02/02/2016 của Viện trưởng VKSND tối cao.

Trong quá trình xác minh, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hành vi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam nếu thấy có dấu hiệu tội phạm, phải thông báo, chuyển đơn và tài liệu, chứng cứ liên quan đến Cơ quan điều tra VKSND tối cao (nếu thuộc thẩm quyền của VKSND); đến Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương (nếu thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát quân sự) để xem xét, giải quyết.

Cơ quan điều tra VKSND tối cao, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết kịp thời tất cả các tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố liên quan đến hành vi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam; quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam trong phạm vi thẩm quyền của mình. Thống kê, tổng hợp đầy đủ số liệu tiếp nhận, giải quyết các tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố liên quan đến hành vi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam; quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam để kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Nhận được Hướng dẫn này, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc VKSND tối cao, Viện trưởng VKSND cấp cao, Viện trưởng VKSND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai, quán triệt trong cơ quan, đơn vị mình để bảo đảm thi hành đúng, đầy đủ các nội dung sửa đổi, bổ sung lớn liên quan đến việc bắt, tạm giữ, tạm giam trong BLHS năm 2015, BLTTHS năm 2015, Nghị quyết số 110/2015/QH13, Nghị quyết số

109/2015/QH13 của Quốc hội về việc thi hành BLHS năm 2015, BLTTHS năm 2015 và Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc liên quan đến việc bắt, tạm giữ, tạm giam, phải kịp thời báo cáo về VKSND tối cao (Vụ 8) để tổng hợp, báo cáo Lãnh đạo VKSND tối cao chỉ đạo, hướng dẫn (các văn bản gửi nhanh qua địa chỉ Email: **VKSTC.V8@gmail.com**)/.

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như trên (đề t/h);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (đề b/c);
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (đề b/c);
- Bộ Công an (đề p/h chỉ đạo);
- Bộ Quốc phòng (đề p/h chỉ đạo);
- Tòa án nhân dân tối cao (đề p/h chỉ đạo);
- Đồng chí Viện trưởng VKSTC (đề b/c);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKS TC (đề p/h chỉ đạo);
- VPTH VKSTC (đề theo dõi, tổng hợp);
- L-ưu VT, V8.

Lê Hữu Thế

PHỤ LỤC SO SÁNH

MỘT SỐ ĐIỀU LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC BẮT, TẠM GIỮ, TẠM GIAM
(Ban hành kèm theo hướng dẫn số 2307/VKSTC-V8 ngày 16 tháng 6 năm 2016 của VKSND tối cao)

Theo quy định của BLHS năm 1999, BLTTHS 2003	Theo quy định của BLHS năm 2015, BLTTHS 2015
Điều 303. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật 1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm. 2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm. 3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm. 4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.	Điều 377. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật 1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: a) Không ra quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật; b) Quyết định bắt, giữ, giam người không có căn cứ theo quy định của luật; c) Không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của luật; d) Thực hiện việc bắt, giữ, giam người không có lệnh, quyết định theo quy định của luật hoặc tuy có lệnh, quyết định nhưng chưa có hiệu lực thi hành; đ) Không ra lệnh, quyết định gia hạn tạm giữ, tạm giam hoặc thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giữ, tạm giam khi hết thời hạn tạm giữ, tạm giam dẫn đến người bị tạm giữ, tạm

	<i>giam bị giam, giữ quá hạn.</i> 2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm: a) Giam, giữ trái pháp luật từ 02 người đến 05 người; b) Làm người bị giam, giữ trái pháp luật bị tổn hại về sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%; c) Làm người bị giam, giữ hoặc gia đình họ lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn; d) Đối với người dưới 18 tuổi, phụ nữ mà biết là có thai, người già yếu, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng. 3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 12 năm: a) Giam, giữ trái pháp luật 06 người trở lên; b) Làm người bị giam, giữ trái pháp luật tổn hại về sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên hoặc chết; c) Làm người bị giam, giữ tự sát; d) Làm gia đình người bị giam, giữ ly tán. 4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm.
Điều 81. Bắt người trong trường hợp khẩn cấp 1. Trong những trường hợp sau đây thì được bắt khẩn cấp: a) <i>Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;</i> b) Khi người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn; c) Khi thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.	Điều 110. Giữ người trong trường hợp khẩn cấp 1. Khi thuộc một trong các trường hợp khẩn cấp sau đây thì được giữ người: a) <i>Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;</i> b) Người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn; c) Có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn

2. Những người sau đây có quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp:

- a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp;
- b) Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới;
- c) Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.

3. Nội dung lệnh bắt và việc thi hành lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 80 của Bộ luật này.

4. Trong mọi trường hợp, việc bắt khẩn cấp phải được báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp bằng văn bản kèm theo tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp để xét phê chuẩn.

Viện kiểm sát phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ bắt khẩn cấp quy định tại Điều này. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn.

Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt.

hoặc tiêu hủy chứng cứ.

2. Những người sau đây có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp:

- a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp;
- b) Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương, Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục trình sát biên phòng Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng Cảnh sát biển; Chỉ cục trưởng Chỉ cục Kiểm ngư vùng;
- c) Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng.

3. Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị giữ, lý do, căn cứ giữ người quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này. Việc thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 113 của Bộ luật này.

4. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn.

Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu trở về. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận người bị giữ, Cơ quan điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn.

Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị giữ, lý do, căn cứ giữ người quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này.

5. Hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp gồm:

- a) Văn bản đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;
- b) Lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, quyết định tạm giữ;
- c) Biên bản giữ người trong trường hợp khẩn cấp;
- d) Biên bản ghi lời khai của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;
- đ) Chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp.

6. Viện kiểm sát phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ giữ người quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp cần thiết, Kiểm sát viên phải trực tiếp gặp, hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Biên bản ghi lời khai của người bị giữ trong

	trường hợp khẩn cấp do Kiểm sát viên lập phải đưa vào hồ sơ vụ việc, vụ án. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Trường hợp Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì người đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, Cơ quan điều tra đã nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải trả tự do ngay cho người bị giữ.
Điều 86. Tạm giữ 1. Tạm giữ có thể được áp dụng đối với những người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã. 2. Những người có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Bộ luật này, Chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển có quyền ra quyết định tạm giữ. Người thi hành quyết định tạm giữ phải giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ quy định tại Điều 48 của Bộ luật này. 3. Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi ra quyết định tạm giữ, <i>quyết định tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp</i>. Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. <i>Quyết định tạm giữ phải ghi rõ lý do tạm giữ, ngày hết hạn tạm giữ và phải giao cho người bị tạm giữ một bản.</i>	Điều 117. Tạm giữ 1. Tạm giữ có thể áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã. 2. Những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người quy định tại khoản 2 Điều 110 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm giữ. Quyết định tạm giữ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị tạm giữ, lý do tạm giữ, giờ, ngày bắt đầu và giờ, ngày hết thời hạn tạm giữ và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này. Quyết định tạm giữ phải giao cho người bị tạm giữ. 3. Người thi hành quyết định tạm giữ phải thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ quy định tại Điều 59 của Bộ luật này. 4. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải gửi quyết định tạm giữ kèm theo các tài liệu làm căn cứ tạm giữ cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền. Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.
Điều 87. Thời hạn tạm giữ	Điều 118. Thời hạn tạm giữ

1. Thời hạn tạm giữ không được quá ba ngày, kể từ khi Cơ quan điều tra nhận người bị bắt. 2. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ, nhưng không quá ba ngày. Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá ba ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn; trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị gia hạn và tài liệu liên quan đến việc gia hạn tạm giữ, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. 3. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. 4. Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam.	1. Thời hạn tạm giữ không quá 03 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt hoặc áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình hoặc kể từ khi Cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ người phạm tội tự thú, đầu thú. 2. Trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 03 ngày. Trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá 03 ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ đều phải được Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền phê chuẩn. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị gia hạn tạm giữ, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. 3. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ; trường hợp đã gia hạn tạm giữ thì Viện kiểm sát phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ. 4. Thời gian tạm giữ được trừ vào thời hạn tạm giam. Một ngày tạm giữ được tính bằng một ngày tạm giam.
Điều 88. Tạm giam 1. Tạm giam có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo trong những trường hợp sau đây: a) Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; phạm tội rất nghiêm trọng; b) Bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội. 2. Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới ba mươi sáu tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà nơi cư trú rõ ràng thì không tạm giam	Điều 119. Tạm giam 1. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng. 2. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm khi có căn cứ xác định người đó thuộc một trong các trường hợp: a) Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm; b) Không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can; c) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã

mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ những trường hợp sau đây:

a) Bị can, bị cáo bỏ trốn và bị bắt theo lệnh truy nã;

b) Bị can, bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng tiếp tục phạm tội hoặc cố ý gây cản trở nghiêm trọng đến việc điều tra, truy tố, xét xử;

c) Bị can, bị cáo phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ cho rằng nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

3. Những người có thẩm quyền ra lệnh bắt được quy định tại Điều 80 của Bộ luật này có quyền ra lệnh tạm giam. Lệnh tạm giam của những người được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 80 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn.

4. Cơ quan ra lệnh tạm giam phải kiểm tra căn cước của người bị tạm giam và thông báo ngay cho gia đình người bị tạm giam và cho chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị tạm giam cư trú hoặc làm việc biết.

hoặc có dấu hiệu bỏ trốn;

d) Tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội;

đ) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

3. Tạm giam có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù đến 02 năm nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã.

4. Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ các trường hợp:

a) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã;

b) Tiếp tục phạm tội;

c) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm hoặc người thân thích của những người này;

d) Bị can, bị cáo về tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ xác định nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

5. Những người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này có quyền ra lệnh, quyết định tạm giam. Lệnh tạm giam của những người được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113 của Bộ luật này phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được lệnh tạm giam, đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ

	liên quan đến việc tạm giam, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Viện kiểm sát phải hoàn trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra ngay sau khi kết thúc việc xét phê chuẩn. 6. Cơ quan điều tra phải kiểm tra căn cước của người bị tạm giam và thông báo ngay cho gia đình người bị tạm giam, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người bị tạm giam cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị tạm giam làm việc, học tập biết.
Điều 120. Thời hạn tạm giam để điều tra 1. Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá hai tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá ba tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá bốn tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. 2. Trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, xét cần phải có thời gian dài hơn cho việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì chậm nhất là mười ngày trước khi hết hạn tạm giam, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam. Việc gia hạn tạm giam được quy định như sau: a) Đối với tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá một tháng; b) Đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam <i>hai lần, lần thứ nhất không quá hai tháng và lần thứ hai không quá một tháng</i>; c) Đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam <i>hai lần, lần thứ nhất không quá ba tháng, lần thứ hai không quá hai tháng</i>; d) Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam ba lần, mỗi lần không quá bốn tháng. 3. Thẩm quyền gia hạn tạm giam của Viện	Điều 173. Thời hạn tạm giam để điều tra 1. Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. 2. Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, xét cần phải có thời gian dài hơn cho việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì chậm nhất là 10 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam. Việc gia hạn tạm giam được quy định như sau: a) Đối với tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 01 tháng; b) Đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam <i>một lần không quá 02 tháng</i>; c) Đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam <i>một lần không quá 03 tháng</i>; d) Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam <i>hai lần, mỗi lần không quá 04 tháng</i>. 3. Thẩm quyền gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát: a) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực có quyền gia hạn

kiểm sát được quy định như- sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, gia hạn tạm giam lần thứ nhất đối với tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Trong trường hợp vụ án được thụ lý để điều tra ở cấp tỉnh, cấp quân khu thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, gia hạn tạm giam lần thứ nhất đối với tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Trong trường hợp gia hạn tạm giam lần thứ nhất quy định tại điểm a khoản này đã hết mà vẫn chưa thể kết thúc việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực có thể gia hạn tạm giam lần thứ hai đối với tội phạm nghiêm trọng. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có thể gia hạn tạm giam lần thứ hai đối với tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

4. Trong trường hợp vụ án được thụ lý để điều tra ở cấp trung ương thì việc gia hạn tạm giam thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương.

5. Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, trong trường hợp thời hạn gia hạn tạm giam lần thứ hai quy định tại điểm b khoản 3 Điều này đã hết và vụ án có nhiều tình tiết rất phức tạp mà không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể gia hạn tạm giam lần thứ ba.

Trong trường hợp cần thiết đối với tội phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần nữa không quá bốn tháng.

tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và gia hạn tạm giam lần thứ nhất đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Trường hợp thời hạn gia hạn tạm giam lần thứ nhất quy định tại điểm a khoản này đã hết mà chưa thể kết thúc việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có thể gia hạn tạm giam lần thứ hai đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

4. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thụ lý điều tra thì việc gia hạn tạm giam thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương.

5. Trường hợp cần thiết đối với tội phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần không quá 04 tháng. Trường hợp thời hạn gia hạn tạm giam quy định tại khoản này đã hết mà chưa thể kết thúc việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần nhưng không quá 01 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 02 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trường hợp đặc biệt đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia mà không có căn cứ để hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc tạm giam cho đến khi kết thúc việc điều tra.

6. Trường hợp cần thiết đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng không phải là tội phạm

6. Trong khi tạm giam, nếu xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam thì Cơ quan điều tra phải kịp thời đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ việc tạm giam để trả tự do cho người bị tạm giam hoặc xét cần thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Khi đã hết thời hạn tạm giam thì người ra lệnh tạm giam phải trả tự do cho người bị tạm giam hoặc xét cần thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.	an ninh quốc gia và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần nhưng không quá 04 tháng; trường hợp đặc biệt không có căn cứ để hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc tạm giam cho đến khi kết thúc việc điều tra. 7. Trong thời hạn tạm giam, nếu xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam thì Cơ quan điều tra phải kịp thời đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ việc tạm giam để trả tự do cho người bị tạm giam hoặc xét thấy cần thiết thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Khi đã hết thời hạn tạm giam thì người bị tạm giam phải được trả tự do. Trường hợp xét thấy cần thiết thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.
Điều 303. Bắt, tạm giữ, tạm giam 1. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi có thể bị bắt, tạm giữ, tạm giam nếu có đủ căn cứ quy định tại các điều 80, 81, 82, 86, 88 và 120 của Bộ luật này, nhưng chỉ trong những trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. 2. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể bị bắt, tạm giữ, tạm giam nếu có đủ căn cứ quy định tại các điều 80, 81, 82, 86, 88 và 120 của Bộ luật này, nhưng chỉ trong những trường hợp phạm tội nghiêm trọng do cố ý, phạm tội rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. 3. Cơ quan ra lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam người chưa thành niên phải thông báo cho gia đình, người đại diện hợp pháp của họ biết ngay sau khi bắt, tạm giữ, tạm giam.	Điều 419. Áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế 1. Chỉ áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp áp giải đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi trong trường hợp thật cần thiết. <i>Chỉ áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi khi có căn cứ cho rằng việc áp dụng biện pháp giám sát và các biện pháp ngăn chặn khác không hiệu quả. Thời hạn tạm giam đối với người bị buộc tội là người dưới 18 tuổi bằng hai phần ba thời hạn tạm giam đối với người đủ 18 tuổi trở lên quy định tại Bộ luật này.</i> Khi không còn căn cứ để tạm giữ, tạm giam thì cơ quan, người có thẩm quyền phải kịp thời hủy bỏ, thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác. 2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi có thể bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt, tạm giữ, tạm giam về tội phạm quy định tại khoản 2 Điều 12 của Bộ luật hình sự nếu có căn cứ quy định tại các điều 110, 111 và 112, các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 119 của Bộ luật này. 3. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt, tạm giữ, tạm giam về tội nghiêm trọng do cố ý, tội

	rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng nếu có căn cứ quy định tại các điều 110, 111 và 112, các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 119 của Bộ luật này. 4. Đối với bị can, bị cáo từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử về tội nghiêm trọng do vô ý, tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù đến 02 năm thì có thể bị bắt, tạm giữ, tạm giam nếu họ tiếp tục phạm tội, bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã. 5. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, người ra lệnh giữ, lệnh hoặc quyết định bắt, tạm giữ, tạm giam người dưới 18 tuổi phải thông báo cho người đại diện của họ biết.
Không quy định rõ	Điều 125. Hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn 1. Mọi biện pháp ngăn chặn đang áp dụng phải được hủy bỏ khi thuộc một trong các trường hợp: a) Quyết định không khởi tố vụ án hình sự; b) Đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án; c) Đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can; d) Bị cáo được Tòa án tuyên không có tội, miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt, hình phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc hình phạt cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ. 2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hủy bỏ biện pháp ngăn chặn khi thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác. Đối với những biện pháp ngăn chặn do Viện kiểm sát phê chuẩn trong giai đoạn điều tra thì việc hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác phải do Viện kiểm sát quyết định; trong thời hạn 10 ngày trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn, trừ biện pháp tạm giữ do Viện kiểm sát phê chuẩn, cơ quan đã đề nghị áp dụng biện pháp ngăn chặn này

phải thông báo cho Viện kiểm sát để quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn khác.

camnanghinhso.com